

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/2024/PHS-PL
V/v: CBTT Báo cáo tài chính giữa
niên độ cho quý kết thúc ngày
31/03/2024 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (“Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024”) (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét ngày 06 tháng 05 năm 2024 bao gồm:
 - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/03/2024;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024;
 - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024;
 - e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31/03/2024.
- 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, quý I năm 2024 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 12,63 tỷ đồng giảm 7,31 tỷ đồng so với quý I năm 2023. Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu tăng 16,99 tỷ đồng (12,3%), chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng 36,02 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính giảm 19,08 tỷ đồng.

Tổng chi phí tăng 24,30 tỷ đồng (20,5%), chủ yếu do chi phí hoạt động tăng 20,41 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 4,06 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 1,84 tỷ đồng.

7 **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 31/03/2024 đã soát xét:** www.phs.vn (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý đã kết thúc ngày 31/03/2024 (đã soát xét);

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Khỏi Pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Bà Wang, Gwan-Fang	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Kuo, Ping-Min	Thành viên
	(đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 4 & 5
458 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 2, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1 Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 5 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 5 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00347-24-1



Chang Hưng Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 5 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		3.755.825.160.611	3.959.452.700.074
I	Tài sản tài chính		3.750.429.445.797	3.954.792.801.205
1	111	5	143.472.653.206	196.824.308.864
1.1	111.1		53.735.187.416	91.373.936.013
1.2	111.2		89.737.465.790	105.450.372.851
2	112	7(a)	81.460.828.494	90.634.482.673
3	113	7(b)	611.365.819.178	654.213.238.356
4	114	7(c)	2.833.740.032.762	2.951.919.275.244
6	116	11(a)	(37.095.319.661)	(30.551.507.140)
7	117	8	52.486.666.358	74.788.081.049
7.2	117.2		52.486.666.358	74.788.081.049
8	118		4.015.800.000	7.108.023.307
9	119	9	55.992.879.749	3.964.076.031
12	122	10	12.320.846.570	12.786.514.140
13	129	11(b)	(7.330.760.859)	(6.893.691.319)
II	Tài sản ngắn hạn khác		5.395.714.814	4.659.898.869
1	131		100.000.000	162.595.400
3	133	12(a)	5.295.714.814	4.497.303.469
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)		85.430.896.506	81.285.669.824
II	Tài sản cố định		26.452.192.242	23.745.314.509
1	221	13	16.673.424.682	13.805.025.065
	222		51.722.163.364	47.229.401.364
	223a		(35.048.738.682)	(33.424.376.299)
3	227	14	9.778.767.560	9.940.289.444
	228		26.741.616.400	26.091.616.400
	229a		(16.962.848.840)	(16.151.326.956)
V	Tài sản dài hạn khác		58.978.704.264	57.540.355.315
1	251	16	5.381.674.315	5.637.869.733
2	252	12(b)	17.881.012.184	18.287.789.360
3	253	17	6.187.429.945	6.591.125.211
4	254	18	19.464.116.068	16.964.116.068
5	255	19	10.064.471.752	10.059.454.943
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			3.841.256.057.117	4.040.738.369.898

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.216.633.896.377	2.428.745.823.487
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.214.484.457.315	2.426.614.761.125
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.703.800.000.000	1.990.040.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	1.703.800.000.000	1.990.040.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	477.514.178.580	389.121.316.960
8 Phải trả người bán	320		66.250.082	66.259.697
10 Thuế phải nộp Nhà nước	322	22	13.773.735.605	11.982.298.962
11 Phải trả người lao động	323		2.016.000	-
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		373.470.774	372.753.773
13 Chi phí phải trả	325	23	16.982.537.488	23.311.796.104
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.038.449	-
17 Các khoản phải trả khác	329	24	1.969.230.337	11.720.335.629
II Nợ phải trả dài hạn	340		2.149.439.062	2.131.062.362
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.149.439.062	2.131.062.362
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.624.622.160.740	1.611.992.546.411
I Vốn chủ sở hữu	410		1.624.622.160.740	1.611.992.546.411
1 Vốn cổ phần	411	25	1.500.097.005.000	1.500.097.005.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1		1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		112.460.157.601	99.830.543.272
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		113.976.267.833	105.003.116.298
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.516.110.232)	(5.172.573.026)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3.841.256.057.117	4.040.738.369.898

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

11/21
Ái
T
iG
1311

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND	
A. TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	150.009.329	150.009.329
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	4.528.380.000	13.602.690.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.420.000	2.420.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	30.000.000	218.600.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	120.000.000	149.200.000
14	Chứng quyền có bảo đảm (Số lượng)	014	-	1.065.800
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	7.684.874.719.000	8.178.036.075.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	6.944.187.039.000	7.489.234.325.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	31.677.940.000	27.916.510.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	218.667.990.000	218.667.990.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	312.000.690.000	312.000.690.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	178.341.060.000	130.216.560.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	368.530.390.000	371.080.410.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	74.950.050.000	75.800.070.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	293.580.340.000	295.280.340.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư	023	155.260.510.000	164.619.850.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025	18.777.300.000	8.242.480.000
7	Tiền gửi của nhà đầu tư	026	836.717.285.785	763.571.527.689
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	478.746.499.726	425.156.275.773
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	357.970.786.059	338.415.251.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	478.746.499.726	425.156.275.773
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	473.942.371.073	420.204.181.753
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.804.128.653	4.952.094.020

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B02a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

				Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	Mã	Thuyết	31/3/2024	31/3/2023	
	số	minh	VND	VND	
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	01		12.139.384.427	191.667.466	
a	01.1	26	3.371.929.867	123.035.863	
b	01.2		8.755.428.560	30.660.355	
c	01.3		12.026.000	36.719.900	
d	01.4		-	1.251.348	
1.2	02	27	8.971.157.907	22.222.878.955	
1.3	03	28	80.506.841.649	62.636.313.092	
1.6	06		44.491.654.961	25.654.685.987	
1.9	09		1.541.401.927	1.245.526.780	
1.11	11		536.895.257	211.583.803	
	20		148.187.336.128	112.162.656.083	
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	21		400.955.546	(133.335.616)	
a	21.1	26	1.131.989.780	57.358.682	
b	21.2		(541.766.023)	(190.694.298)	
d	21.4		(189.268.211)	-	
2.4	24	11(a)	6.543.812.521	2.001.341.942	
2.6	26		1.213.608.055	714.532.854	
2.7	27	29	47.156.693.559	32.641.085.710	
2.10	30		1.706.307.766	1.332.765.598	
2.11	31		237.816.783	370.075.390	
2.12	32	11(b)	437.069.540	362.437.594	
	40		57.696.263.770	37.288.903.472	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2024 VND	31/3/2023 VND
III				
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6.560.469.115	25.777.859.218
3.2				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42		437.483.664	299.107.937
Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50		6.997.952.779	26.076.967.155
IV				
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		18.037.806.254	18.752.057.982
4.2				
Chi phí lãi vay	52	30	36.018.425.921	31.241.548.949
Tổng chi phí tài chính	60		54.056.232.175	49.993.606.931
VI				
CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	31	27.706.491.950	26.029.143.563
VII				
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		15.726.301.012	24.927.969.272
(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)				
VIII				
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1				
Thu nhập khác	71		85.649.138	43.413.550
8.2				
Chi phí khác	72		(1.400.197)	-
Kết quả hoạt động khác	80		87.049.335	43.413.550
(80 = 71 - 72)				
IX				
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN	90		15.813.350.347	24.971.382.822
TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)				
9.1				
Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.156.887.553	42.643.776.821
9.2				
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		3.656.462.794	(17.672.393.999)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2024 VND	31/3/2023 VND
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.183.736.018	5.026.961.266
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	2.780.040.752	5.577.437.796
10.2 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	403.695.266	(550.476.530)
XI LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		12.629.614.329	19.944.421.556
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
XIII THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	84	133

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2024 VND	31/3/2023 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	15.813.350.347	24.971.382.822
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	5.374.388.783	39.002.461.033
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	03	2.435.884.267	2.222.465.412
Các khoản dự phòng	04	6.999.258.761	2.393.338.192
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	5.830.000.000	17.895.000.000
Chi phí lãi	06	36.018.425.921	31.241.548.949
Dự thu tiền lãi	08	(45.909.180.166)	(14.749.891.520)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	(731.034.234)	(190.694.298)
Tăng chênh lệch giảm từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(731.034.234)	(190.694.298)
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(8.755.428.560)	(31.911.703)
Tăng chênh lệch tăng từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(8.755.428.560)	(31.911.703)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	11.701.276.336	63.751.237.854
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	18.470.848.762	(353.077.529)
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	42.847.419.178	(132.000.000.000)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	118.179.242.482	(521.561.850.899)
Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	68.210.594.857	-
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(52.028.803.718)	2.963.387.136
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	465.667.570	(1.402.865.313)
Tăng các tài sản khác	40	(2.186.225.991)	(3.134.896.608)
Giảm chi phí phải trả	41	(5.566.976.252)	(6.970.958.197)
Tăng chi phí trả trước	42	(391.634.169)	(952.474.704)
Thuế TNDN đã nộp	43	(3.878.788.115)	(3.875.701.514)
Tiền lãi đã trả	44	(36.780.708.285)	(27.862.022.713)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	3.092.213.692	(1.254.496.414)
Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	717.001	(333.000)
Tăng/(giảm) thuế phải nộp Nhà nước	47	2.890.184.006	(3.963.455.917)
Tăng phải trả người lao động	48	2.016.000	763.374.885
Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác	50	78.834.062.988	(65.772.795.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	243.861.106.342	(701.626.928.595)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2024 VND	31/3/2023 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(5.142.762.000)	(2.123.242.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(5.142.762.000)	(2.123.242.125)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	1.790.815.000.000	1.767.770.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.082.885.000.000)	(1.775.245.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(292.070.000.000)	(7.475.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(53.351.655.658)	(711.225.170.720)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	196.824.308.864	763.880.564.438
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	143.472.653.206	52.655.393.718
▪ Tiền	103.1	53.735.187.416	43.655.393.718
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	89.737.465.790	9.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

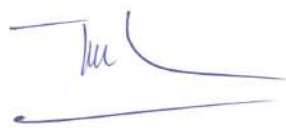
Mẫu số B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	31/3/2023 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	11.794.592.154.629	5.589.953.174.310
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(11.434.907.475.309)	(6.326.297.639.610)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	15.141.650.080.583	9.112.334.993.847
Nhận tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	19.555.534.143	46.984.913.636
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(15.447.089.379.286)	(8.397.401.564.068)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(655.156.664)	(387.838.965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	73.145.758.096	25.186.039.150
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	763.571.527.689	486.676.329.967
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	31	763.571.527.689	486.676.329.967
▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	763.571.527.689	486.676.329.967
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		338.415.251.916	267.202.079.409
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	836.717.285.785	511.862.369.117
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	836.717.285.785	511.862.369.117
▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	836.717.285.785	511.862.369.117
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		357.970.786.059	314.186.993.045

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ ba tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ tại ngày	
	1/1/2023	1/1/2024	31/3/2023		31/3/2024		31/3/2023	31/3/2024
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000	-	-	-	-	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	12.064.998.139	-	-	-	-	-	12.064.998.139	-
Lợi nhuận chưa phân phối	73.216.617.931	99.830.543.272	37.616.815.555	(17.672.393.999)	12.629.614.329	-	93.161.039.487	112.460.157.601
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	24.115.514.543	105.003.116.298	37.616.815.555	-	8.973.151.535	-	61.732.330.098	113.976.267.833
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	49.101.103.388	(5.172.573.026)	-	(17.672.393.999)	3.656.462.794	-	31.428.709.389	(1.516.110.232)
Tổng cộng	1.597.443.619.209	1.611.992.546.411	37.616.815.555	(17.672.393.999)	12.629.614.329	-	1.617.388.040.765	1.624.622.160.740

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 110/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.098.190.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 372 nhân viên (31/12/2023: 382 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e); và
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f).

Ngoại trừ phải trả chứng quyền đảm bảo được ghi nhận theo FVTPL như thuyết minh 3(h), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền đảm bảo được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được ghi nhận theo giá trị hợp lý sau ngày ghi nhận ban đầu.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ khi phát sinh.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm
Đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ, là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

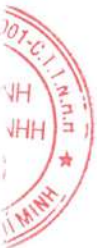
Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	143.468.616.951	196.820.272.609
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	611.365.819.178	654.213.238.356
Các khoản phải thu về cho vay – gộp (ii)	2.833.740.032.762	2.951.919.275.244
Các khoản phải thu (ii)	52.486.666.358	74.788.081.049
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	55.992.879.749	3.964.076.031
Các khoản phải thu khác (ii)	12.320.846.570	12.786.514.140
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	19.464.116.068	16.964.116.068
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.381.674.315	5.637.869.733
Tài sản dài hạn khác	10.064.471.752	10.059.454.943
	3.744.285.123.703	3.927.152.898.173



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	11.398.811.239	11.174.224.109
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	4.332.488.414	4.443.207.793
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	48.291.197.147	48.291.197.147
	64.022.496.800	63.908.629.049

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	4.068.050.380	4.280.532.790
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	7.004.780	966.990
▪ Sàn UPCOM	4.061.045.600	4.279.565.800
TSTC phong tỏa, tạm giữ	15.528.365.900	22.182.897.800
	19.596.416.280	26.463.430.590

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị tổn thất như sau:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên	693.063.167	921.228.900
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	770.013.968	770.013.968
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	5.694.219	-
	1.468.771.354	1.691.242.868

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.703.800.000.000	1.735.622.462.986	1.735.622.462.986
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	477.514.178.580	477.514.178.580	477.514.178.580
Phải trả người bán	66.250.082	66.250.082	66.250.082
Chi phí phải trả	13.843.343.129	13.843.343.129	13.843.343.129
Các khoản phải trả khác	1.969.230.337	1.969.230.337	1.969.230.337
	2.197.193.002.128	2.229.015.465.114	2.229.015.465.114
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.990.040.000.000	2.046.606.490.335	2.046.606.490.335
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	389.121.316.960	389.121.316.960	389.121.316.960
Phải trả người bán	66.259.697	66.259.697	66.259.697
Chi phí phải trả	12.125.926.733	12.125.926.733	12.125.926.733
Các khoản phải trả khác	11.720.335.629	11.720.335.629	11.720.335.629
	2.403.073.839.019	2.459.640.329.354	2.459.640.329.354

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/3/2024		31/12/2023	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	65.000.000	1.613.800.000.000	66.000.000	1.613.040.000.000
Cam kết giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	15.000.000	364.800.000.000	-	-
Vị thế tiền tệ thuần	50.000.000	1.249.000.000.000	66.000.000	1.613.040.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/3/2024	31/12/2023
USD/VND	24.980	24.440

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	
USD (mạnh hơn 2% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	19.984.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
USD (mạnh hơn 3% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	38.712.960.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	143.468.616.951	196.820.272.609
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	611.365.819.178	654.213.238.356
Các khoản phải thu về cho vay thuận	2.796.644.713.101	2.921.367.768.104
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	19.464.116.068	16.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.064.471.752	10.059.454.943
Vay ngắn hạn	(1.703.800.000.000)	(1.990.040.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	22.247.339.498	22.247.339.498	39.528.199.108	39.528.199.108
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	27.814.891	27.814.891	27.689.899	27.689.899
• Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
▪ Chứng chỉ quỹ	59.170.627.578	59.170.627.578	51.063.547.139	51.063.547.139
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	611.365.819.178	611.365.819.178	654.213.238.356	654.213.238.356
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	143.472.653.206	143.472.653.206	196.824.308.864	196.824.308.864
▪ Các khoản cho vay - thuần	2.796.644.713.101	(*)	2.921.367.768.104	(*)
▪ Các khoản phải thu	52.486.666.358	(*)	74.788.081.049	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	55.992.879.749	(*)	3.964.076.031	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	4.990.085.711	(*)	5.892.822.821	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19.464.116.068	(*)	16.964.116.068	(*)
▪ Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.381.674.315	(*)	5.637.869.733	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.064.471.752	(*)	10.059.454.943	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo FVTPL:</i>				
Phải trả chứng quyền	-	-	(6.479.570.000)	(6.479.570.000)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(1.703.800.000.000)	(*)	(1.990.040.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(477.514.178.580)	(*)	(389.121.316.960)	(*)
▪ Phải trả người bán	(66.250.082)	(*)	(66.259.697)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(13.843.343.129)	(*)	(12.125.926.733)	(*)
▪ Phải trả khác	(1.969.230.337)	(*)	(11.720.335.629)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	4.036.255	4.036.255
Tiền gửi ngân hàng	53.731.151.161	91.369.899.758
Các khoản tương đương tiền (i)	89.737.465.790	105.450.372.851
	143.472.653.206	196.824.308.864

- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,7% đến 3,0% (31/12/2023: từ 1,8% đến 3,8%).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 89.737.465.790 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2023: 105.450.372.851 VND) (Thuyết minh 20).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ ba tháng kết thúc 31/3/2024		Kỳ ba tháng kết thúc 31/3/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	1.922.343	60.312.516.560	146.900	10.157.649.000
Chứng khoán khác	2.513.700	8.726.454.000	276.600	649.214.000
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	1.115.206.059	25.405.670.924.560	772.224.077	13.005.529.561.790
Trái phiếu	628.000	65.507.843.000	-	-
Chứng khoán khác	21.945.559	236.413.648.300	7.281.220	33.990.241.600
	1.142.215.661	25.776.631.386.420	779.928.797	13.050.326.666.390

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	19.754.077.308	22.247.339.498	38.225.051.062	39.528.199.108
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	27.814.891	27.814.891	27.689.899	27.689.899
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	59.170.627.578	50.000.000.000	51.063.547.139
	69.796.938.726	81.460.828.494	88.267.787.488	90.634.482.673



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL tại ngày báo cáo như sau:

	Số lượng	31/3/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/3/2024		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
VNM	38.020	2.685.163.244	2.570.152.000	-	115.011.244	2.570.152.000
VCB	23.000	2.025.300.000	2.182.700.000	157.400.000	-	2.182.700.000
VCG	80.685	1.924.899.569	2.057.467.500	132.567.931	-	2.057.467.500
DHG	17.300	1.880.976.173	2.013.720.000	132.743.827	-	2.013.720.000
Các cổ phiếu khác	307.000	11.237.738.322	13.423.299.998	2.207.421.676	21.860.000	13.423.299.998
	466.005	19.754.077.308	22.247.339.498	2.630.133.434	136.871.244	22.247.339.498
UPCOM						
Các cổ phiếu khác	735	27.814.891	27.814.891	-	-	27.814.891
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
Chứng chỉ quỹ						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	59.170.627.578	9.170.627.578	-	59.170.627.578
	5.288.935	69.796.938.726	81.460.828.494	11.800.761.012	136.871.244	81.460.828.494

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (1)	Chênh lệch tăng VND (2)	Chênh lệch giảm VND (3) = (2) – (1)	Giá trị đánh giá lại VND (4) = (1) – (2)
Cổ phiếu niêm yết						
HPG	921.000	24.596.477.091	25.741.950.000	1.145.472.909	-	25.741.950.000
DHG	17.600	1.913.697.686	1.830.400.000	3.935.692	87.233.378	1.830.400.000
VNM	25.020	1.792.863.244	1.691.352.000	-	101.511.244	1.691.352.000
Các cổ phiếu khác	256.813	9.922.013.041	10.264.497.108	832.376.712	489.892.645	10.264.497.108
	1.220.433	38.225.051.062	39.528.199.108	1.981.785.313	678.637.267	39.528.199.108
UPCOM						
Các cổ phiếu khác	728	27.689.899	27.689.899	-	-	27.689.899
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
Chứng chỉ quỹ						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	51.063.547.139	1.063.547.139	-	51.063.547.139
	6.043.356	88.267.787.488	90.634.482.673	3.045.332.452	678.637.267	90.634.482.673

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	611.365.819.178	(*)	654.213.238.356	(*)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 518.365.819.178 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2023: 564.213.238.356 VND) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi dao động từ 1,8% đến 7,0% (31/12/2023: từ 2,5% đến 8,7%).

(c) Các khoản phải thu về cho vay

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2.648.068.820.790	(*)	2.890.043.967.369	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	185.671.211.972	(*)	61.875.307.875	(*)
	2.833.740.032.762	(*)	2.951.919.275.244	(*)

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,2% đến 14,0% (31/12/2023: từ 10,0% đến 13,5%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu dao động từ 50% đến 90% (31/12/2023: từ 50% đến 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì dao động từ 30% đến 70% (31/12/2023: từ 30% đến 70%).

(ii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm dao động từ 10,2% đến 13,5% (31/12/2023: từ 10,5% đến 13,5%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	43.825.413.437	50.865.657.812
Lãi dự thu từ chứng chỉ tiền gửi	2.233.830.137	1.894.087.670
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.427.422.784	22.028.335.567
	<hr/>	<hr/>
	52.486.666.358	74.788.081.049
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	52.389.841.060	1.461.969.950
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	1.768.641.254	1.770.230.617
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	798.976.460	491.051.396
Phải thu khác	1.035.420.975	240.824.068
	<hr/>	<hr/>
	55.992.879.749	3.964.076.031
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản phải thu khác

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.091.874.406	12.095.453.009
Phải thu khác	228.972.164	691.061.131
	<hr/>	<hr/>
	12.320.846.570	12.786.514.140
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Tại ngày 31/3/2024			Dự phòng tại ngày 31/12/2023 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	52.623.685.561	15.528.365.900	37.095.319.661	30.551.507.140	6.543.812.521

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

	Tại ngày 31/3/2023			Dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	52.861.963.473	37.699.226.045	15.162.737.428	13.161.395.486	2.001.341.942

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Tại ngày 31/3/2024			Dự phòng tại ngày 31/12/2023 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.398.811.239	4.068.050.380	7.330.760.859	6.893.691.319	437.069.540
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	Tại ngày 31/3/2023			Dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.732.011.240	3.916.434.720	7.815.576.520	7.453.138.926	362.437.594

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bảo trì phần mềm	1.718.124.149	725.350.312
Chi phí thuê trả trước	585.721.492	519.961.414
Các chi phí khác	2.991.869.173	3.251.991.743
	<hr/>	<hr/>
	5.295.714.814	4.497.303.469
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	5.052.099.666	5.382.643.332
Phần mềm	2.404.445.827	2.657.600.356
Lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin	1.087.459.275	1.304.324.849
Nâng cấp văn phòng	8.581.398.727	8.593.137.409
Các chi phí khác	755.608.689	350.083.414
	<hr/>	<hr/>
	17.881.012.184	18.287.789.360
	<hr/>	<hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	18.287.789.360	16.785.221.733
Tăng trong kỳ	1.536.615.508	2.153.991.019
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	1.186.551.504	2.255.379.021
Phân bổ trong kỳ	(3.129.944.188)	(2.614.824.443)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	17.881.012.184	18.579.767.330
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	43.466.790.576	2.265.440.000	895.988.569	47.229.401.364
Tăng trong kỳ	-	4.458.850.000	-	-	4.458.850.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	33.912.000	33.912.000
Số dư cuối kỳ	601.182.219	47.925.640.576	2.265.440.000	929.900.569	51.722.163.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	30.264.610.613	2.265.440.000	293.143.467	33.424.376.299
Khấu hao trong kỳ	-	1.578.414.323	-	45.948.060	1.624.362.383
Số dư cuối kỳ	601.182.219	31.843.024.936	2.265.440.000	339.091.527	35.048.738.682
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	13.202.179.963	-	602.845.102	13.805.025.065
Số dư cuối kỳ	-	16.082.615.640	-	590.809.042	16.673.424.682



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	42.761.030.634	2.265.440.000	453.522.969	46.081.175.822
Tăng trong kỳ	-	220.990.000	-	-	220.990.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	197.940.160	197.940.160
Số dư cuối kỳ	601.182.219	42.982.020.634	2.265.440.000	651.463.129	46.500.105.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	25.517.197.597	1.985.556.935	140.855.117	28.244.791.868
Khấu hao trong kỳ	-	1.321.635.036	127.593.750	29.808.780	1.479.037.566
Số dư cuối kỳ	601.182.219	26.838.832.633	2.113.150.685	170.663.897	29.723.829.434
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	17.243.833.037	279.883.065	312.667.852	17.836.383.954
Số dư cuối kỳ	-	16.143.188.001	152.289.315	480.799.232	16.776.276.548

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá là 16.957.140.925 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 16.813.082.725 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	Phân mềm máy vi tính VND	Phân mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	26.091.616.400	25.271.616.400
Tăng trong kỳ	650.000.000	-
Số dư cuối kỳ	26.741.616.400	25.271.616.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	16.151.326.956	13.087.003.384
Khấu hao trong kỳ	811.521.884	743.427.846
Số dư cuối kỳ	16.962.848.840	13.830.431.230
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	9.940.289.444	12.184.613.016
Số dư cuối kỳ	9.778.767.560	11.441.185.170

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 8.596.466.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 8.596.466.400 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	1.633.369.056
Tăng trong kỳ	1.462.361.904	1.902.252.125
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(33.912.000)	(197.940.160)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12(b))	(1.186.551.504)	(2.255.379.021)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(241.898.400)	(698.302.000)
Số dư cuối kỳ	-	384.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, xe hơi và nhà ở	5.381.674.315	5.637.869.733

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/3/2024	31/3/2023
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	501.489.478	426.212.472
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	8.018.718.421	6.600.398.133
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	27.374.249	37.853.642
		8.547.582.148	7.064.464.247
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(2.360.152.203)	(473.339.036)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		6.187.429.945	6.591.125.211

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.964.116.068	14.464.116.068
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.672.969.148	1.884.661.158
Thu nhập lãi trong kỳ	827.030.852	615.338.842
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	19.464.116.068	16.964.116.068

19. Tài sản dài hạn khác

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi tại Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.064.471.752	10.059.454.943
	<hr/>	<hr/>

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.059.454.943	10.039.238.233
Thu nhập lãi trong kỳ	5.016.809	5.171.808
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.064.471.752	10.044.410.041

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**20. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất năm %	Số dư đầu kỳ tại ngày 31/12/2023 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2024 VND
Khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	2,8% - 9,6%	377.000.000.000	846.825.000.000	(1.133.825.000.000)	-	90.000.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	2,8% - 7,7%	1.613.040.000.000	943.990.000.000	(949.060.000.000)	5.830.000.000	1.613.800.000.000
			1.990.040.000.000	1.790.815.000.000	(2.082.885.000.000)	5.830.000.000	1.703.800.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 89.737.465.790 VND (31/12/2023: 105.450.372.851 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 518.365.819.178 VND (31/12/2023: 564.213.238.356 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	468.792.979.030	294.490.534.600
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	623.439.550	78.743.108.360
Chứng quyền có đảm bảo phải trả (*)	-	6.479.570.000
Phải trả khác	8.097.760.000	9.408.104.000
	<hr/>	<hr/>
	477.514.178.580	389.121.316.960

(*) Tại ngày 31/3/2024 và 31/12/2023, số lượng chứng quyền có đảm bảo mà Công ty phát hành như sau:

	31/3/2024		31/12/2023	
	Được phép phát hành	Đang lưu hành	Được phép phát hành	Đang lưu hành
	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị
CHPG2314	-	-	3.000.000	1.934.200

22. Thuế phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số khấu trừ/	Số dư cuối kỳ
	tại ngày	trong kỳ	đã nộp	tại ngày
	1/1/2024	trong kỳ	trong kỳ	31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.876.238.675	2.780.040.752	(3.878.788.115)	2.777.491.312
Thuế thu nhập cá nhân	7.122.225.824	27.391.231.633	(24.587.960.102)	9.925.497.355
Thuế giá trị gia tăng	15.828.533	65.294.936	(76.185.445)	4.938.024
Thuế nhà thầu nước ngoài	968.005.930	3.247.873.603	(3.150.070.619)	1.065.808.914
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	11.982.298.962	33.484.440.924	(31.693.004.281)	13.773.735.605

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.875.701.514	5.577.437.796	(3.875.701.514)	5.577.437.796
Thuế thu nhập cá nhân	10.232.466.822	22.422.643.415	(26.189.346.087)	6.465.764.150
Thuế giá trị gia tăng	20.445.759	49.872.147	(69.716.307)	601.599
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.126.398.046	2.587.338.985	(2.764.248.070)	949.488.961
	15.255.012.141	30.637.292.343	(32.899.011.978)	12.993.292.506

23. Chi phí phải trả

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí cho nhân viên	3.139.194.359	11.185.869.371
Chi phí giao dịch chứng khoán	4.029.215.145	3.240.189.252
Chi phí lãi	5.057.887.002	5.820.169.366
Phí tư vấn	45.516.475	92.803.065
Các chi phí khác	4.710.724.507	2.972.765.050
	16.982.537.488	23.311.796.104

24. Các khoản phải trả khác

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cổ tức	1.823.928.393	1.823.928.393
Các khoản phải trả cho khách hàng	137.740.708	9.884.000.000
Các khoản phải trả khác	7.561.236	12.407.236
	1.969.230.337	11.720.335.629

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/3/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	150.009.329	1.500.097.005.000	150.009.329	1.500.097.005.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	1.066.000	29.095	31.015.300.000	28.580.477.091	2.434.822.909
VPB	50.000	18.780	939.000.000	988.400.000	(49.400.000)
VND	40.000	22.931	917.250.000	947.500.000	(30.250.000)
SSI	25.000	34.790	869.750.000	850.250.000	19.500.000
GAS	10.000	80.210	802.100.000	780.400.000	21.700.000
DRC	21.000	33.340	700.150.000	566.200.000	133.950.000
NTP	15.400	43.407	668.470.000	597.399.630	71.070.370
CTG	19.109	33.471	639.600.350	460.352.344	179.248.006
Các cổ phiếu khác	99.334	44.248	4.395.366.210	4.065.399.697	329.966.513
	1.345.843	30.425	40.946.986.560	37.836.378.762	3.110.607.798
Chứng quyền có đảm bảo					
CHPG2314	2.424.100	3.244	7.862.635.789	8.733.303.500	(870.667.711)
	3.769.943	12.947	48.809.622.349	46.569.682.262	2.239.940.087

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
MSB	4.100	12.050	49.405.000	66.729.226	(17.324.226)
HPG	5.600	20.548	115.070.000	114.385.002	684.998
FPT	4.500	80.642	362.890.000	348.831.617	14.058.383
VNM	2.500	77.184	192.960.000	189.564.997	3.395.003
DHG	1.500	93.927	140.890.000	128.376.622	12.513.378
PNJ	2.200	84.000	184.800.000	196.903.204	(12.103.204)
MBB	7.000	19.507	136.550.000	126.902.298	9.647.702
SAB	11.200	184.596	2.067.470.000	2.013.891.137	53.578.863
ACV	1.800	84.844	152.720.000	154.762.863	(2.042.863)
GAS	8.700	106.175	923.720.000	921.990.704	1.729.296
BVH	10.100	49.830	503.285.000	513.891.049	(10.606.049)
POW	5.000	13.250	66.250.000	63.400.000	2.850.000
Các cổ phiếu khác	1.000	34.504	34.504.000	34.428.752	75.248
Chứng quyền có đảm bảo					
CHPG2303	128.000	2.329	307.270.652	298.050.000	9.220.652
	193.200	863.386	5.237.784.652	5.172.107.471	65.677.181

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	8.971.157.907	22.222.878.955

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	77.040.368.820	60.865.410.433
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	3.466.472.829	1.770.902.659
	80.506.841.649	62.636.313.092

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	13.239.786.022	10.968.404.946
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	15.941.921.234	8.016.618.538
Phí môi giới chứng khoán	9.269.961.663	5.977.995.096
Chi phí thuê	3.812.981.652	3.188.082.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.934.413.386	2.474.478.610
Chi phí công cụ và dụng cụ	937.809.058	760.736.025
Khấu hao và phân bổ	128.072.471	84.853.179
Chi phí khác	891.748.073	1.169.916.441
	47.156.693.559	32.641.085.710

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí lãi

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35.732.120.067	31.043.454.655
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	286.305.854	198.094.294
	<hr/>	<hr/>
	36.018.425.921	31.241.548.949

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	11.294.767.744	10.921.690.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.265.550.633	7.821.482.709
Chi phí thuê	1.855.061.327	1.772.250.611
Khấu hao và phân bổ	2.307.811.796	2.137.612.233
Công cụ và dụng cụ	2.352.972.954	1.949.516.746
Chi phí khác	1.630.327.496	1.426.590.596
	<hr/>	<hr/>
	27.706.491.950	26.029.143.563



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	2.780.040.752	5.577.437.796
Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	403.695.266	(550.476.530)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.183.736.018	5.026.961.266

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.813.350.347	24.971.382.822
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.162.670.069	4.994.276.564
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.471.149	40.028.682
Thu nhập không bị tính thuế	(2.405.200)	(7.343.980)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.183.736.018	5.026.961.266

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 12.629.614.329 VND (kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 19.944.421.556 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 150.009.329 cổ phiếu (kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 150.009.329 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	12.629.614.329	19.944.421.556

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	150,009,819	150,009,819
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(490)	(490)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	150,009,329	150,009,329

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	84	133

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	31/3/2023 VND
Cổ đông lớn		
New Beam International Inc – cổ đông lớn		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	21.438.753	21.438.755
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	6.120.726	6.120.728
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng		
Phí quản lý số cổ đông	6.818.181	6.818.181
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.582.395	2.582.395
Freshfields Capital Corporation		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.056.908	1.056.908
Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Phú Hưng		
Phí quản lý số cổ đông	11.363.637	11.363.636
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.056.476	1.128.495
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng		
Phí dịch vụ	565.500.000	1.173.000.000
Phí giao dịch	28.162.960	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với bên liên quan (tiếp theo)

	Số dư tại ngày	
	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Cổ đông lớn</i>		
An Thịnh Development Limited		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
New Beam International Inc		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	31.617.724	10.178.971
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái		
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	46.228.490	52.336.500
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	822.961	822.961
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	-	151.573
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	914.145.726	6.567.365
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	1.250
Fresh Field		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	336.817	336.817



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Three-month period ended	
	31/3/2024	31/3/2023
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	487.453.299	449.415.448
Người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	589.850.000	786.512.050

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**35. Báo cáo bộ phận****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024						
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	44.915.041.780	12.139.384.427	96.491.650.755	1.639.211.945	155.185.288.907
Chi phí trực tiếp	02	47.028.621.088	2.333.915.541	79.454.912.329	1.944.124.549	130.761.573.507
Chi phí khấu hao và phân bổ	03	128.072.471	-	2.307.811.796	-	2.435.884.267
Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	(719.351.940)	-	-	(719.351.940)
Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	6.980.882.061	-	6.980.882.061
Thu nhập khác	06	-	-	-	85.649.138	85.649.138
Chi phí khác	07	-	-	-	(1.400.197)	(1.400.197)
Lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	08	(2.241.651.779)	10.524.820.826	7.748.044.569	(217.863.269)	15.813.350.347
Tại ngày 31/3/2024						
Tài sản bộ phận		108.884.955.158	81.565.342.084	3.648.234.639.185	2.571.120.690	3.841.256.057.117
Nợ phải trả bộ phận		475.948.016.517	123.579.695	1.739.423.495.624	1.138.804.541	2.216.633.896.377

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023						
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	25.813.693.112	191.667.466	110.940.551.863	1.293.710.797	138.239.623.238
Chi phí trực tiếp	02	32.556.232.531	771.891.536	73.885.138.261	1.702.840.988	108.916.103.316
Chi phí khấu hao và phân bổ	03	84.853.179	-	2.137.612.233	-	2.222.465.412
Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	(190.694.298)	-	-	(190.694.298)
Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	2.363.779.536	-	2.363.779.536
Thu nhập khác	06	-	-	-	43.413.550	43.413.550
Lợi nhuận trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	(6.827.392.598)	(389.529.772)	32.554.021.833	(365.716.641)	24.971.382.822
Tại ngày 31/3/2023						
Tài sản bộ phận		52.757.668.384	7.366.760.770	3.573.575.652.769	1.703.381.240	3.635.403.463.163
Nợ phải trả bộ phận		139.059.676.002	122.219.177	1.876.948.420.804	1.885.106.415	2.018.015.422.398

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (tức là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. Các cam kết

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	26.830.970.458	26.763.954.317
Từ hai đến năm năm	33.780.546.317	38.159.173.523
	<hr/>	<hr/>
	60.611.516.775	64.923.127.840

(b) Cam kết theo hợp đồng kỳ hạn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết mua USD theo hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ còn hiệu lực để phòng ngừa rủi ro tỷ giá như sau:

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ	364.800.000.000	-

37. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

38. Những thay đổi trong cấu trúc Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cấu trúc của Công ty trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

